

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất													Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất					
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)	
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)											(18)=(19)+...+(22)
(1)	(2)	-3	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+...+(17)	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16	-17	(18)=(19)+...+(22)	-19	-20	-21	-22	
6,5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																				
6,6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,97	0,97			0,97															
6,7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,17	0,17						0,17												
6,8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,35	0,35						0,35												
6,9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,02	3,02			3,02															
6,10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,11														0,11	0,11				
7	Đất tôn giáo	TON	11,06	11,06								11,06										
8	Đất tín ngưỡng	TIN	10,05	10,05									10,05									
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	65,32														65,32	65,32				
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	103,32														103,32	103,32				
10,1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	24,53														24,53	24,53				
10,2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	78,79														78,79	78,79				
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,96														0,96	0,96				
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	4,58														4,58	4,58				
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	0,16														0,16	0,16				
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4,42														4,42	4,42				
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																				
4	Núi đá không có rừng cây	NCS																				
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																				

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Tham Thượng An

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Phòng Kinh tế

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Đăng Dũng

TRƯỞNG PHÒNG
TRẦN ĐĂNG DŨNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

TM. Ủy ban nhân dân xã Bình An

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Hồng Thanh

CHỦ TỊCH
NGUYỄN HỒNG THANH

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất										Số lượng người được giao quản lý đất					
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)									
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1			1													
8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	12			1			11										
8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	11			1			10										
8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1			1													
8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1													1			
9	Đất tôn giáo	TON	1								1								
10	Đất tín ngưỡng	TIN	254			9						245							
11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	142													142			
12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8			2										6			
13	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6													6			
14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	28			11										17			
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	15			1										14			
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	1													1			
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	14			1										13			
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																	
4	Núi đá không có rừng cây	NCS																	
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																	

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Tham Hương Anh

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

TM. Ủy ban nhân dân xã Bình An

(Ký tên, đóng dấu)



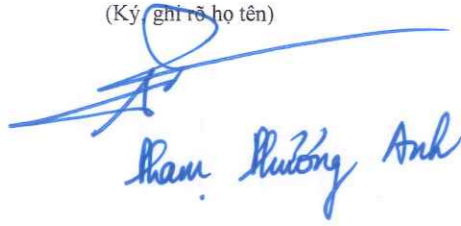
CHỦ TỊCH
NGUYỄN HỒNG THANH

Thứ tự	Loại đất	Mã	Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất																				Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất													
			Tổng số		Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)										Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)		Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)		Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		Tổ chức kinh tế (KTQ)		Cộng đồng dân cư (CDQ)					
					Cá nhân trong nước (CNV)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)		Tổ chức kinh tế (TKT)			Tổ chức khác (TKH)		Diện tích (ha)			Diện tích (ha)		Diện tích (ha)		Diện tích (ha)		Diện tích (ha)		Diện tích (ha)		Diện tích (ha)			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)				
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16	-17	-18	-19	-20	-21	-22	-23	-24	-25	-26	-27	-28	-29	-30	-31	-32	-33	-34	-35	-36	-37
10,2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	78,79	2,09																																
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,96	0,03																																
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	4,58	0,12																																
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	0,16	0,004																																
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4,42	0,12																																
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																																		
4	Núi đá không có rừng cây	NCS																																		
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																																		

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)


Phan Hương Anh

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

TM. Ủy ban nhân dân xã Bình An

(Ký tên, đóng dấu)




CHỦ TỊCH
NGUYỄN HỒNG THANH

STT	Loại đất	Mã	Năm 2024	LUA	HNK	CLN	RDD	RPH	RSX	NTS	CNT	LMU	NKH	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DVH	DXH	DYT	DG
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất trồng lúa	LUA	1961,87	1961,57										0,1540								
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	179,96		179,96																	
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	290,92			290,92																
4	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
5	Đất rừng phòng hộ	RPH																				
6	Đất rừng sản xuất	RSX																				
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	179,67		0,59					179,08												
8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																				
9	Đất làm muối	LMU																				
10	Đất nông nghiệp khác	NKH	70,22										70,22									
11	Đất ở tại nông thôn	ONT	255,85											255,85								
12	Đất ở tại đô thị	ODT																				
13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,31													1,31						
14	Đất quốc phòng	CQP																				
15	Đất an ninh	CAN	0,15															0,15				
16	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,02																3,02			
17	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																				
18	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,80																		0,80	
19	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,78																			
20	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,53																			
21	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																				
22	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																				
23	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																				
24	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
25	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,55																			
26	Đất khu công nghiệp	SKK																				
27	Đất cụm công nghiệp	SKN	68,52																			
28	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																				
29	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,14																			
30	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,23																			
31	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																				
32	Đất công trình giao thông	DGT	404,59																			
33	Đất công trình thủy lợi	DTL	120,81																			
34	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																				
35	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																				
36	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																				
37	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,97																			
38	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,17																			
39	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,35																			
40	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,02																			
41	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,11																			
42	Đất tôn giáo	TON	11,06																			
43	Đất tín ngưỡng	TIN	10,05																			
44	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	65,32																			
45	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	24,53																			
46	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	78,79																			
47	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,96																			
48	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT																				
49	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4,42																			
50	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																				
51	Núi đá không có rừng cây	NCS																				
52	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																				
53	Tăng khác (2)			0,0043																		
Diện tích năm thống kê, kiểm kê			3775,68	1961,58	180,56	290,92				179,08			70,22	256,01		1,31		0,15	3,02		0,80	11

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Phương Anh

HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
CHU CHUYỂN DIỆN TÍCH CỦA CÁC LOẠI ĐẤT
 (Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)

Đơn vị báo cáo:
 Xã Bình An
 Tỉnh Ninh Bình
 Đơn vị tính diện tích: ha

ĐTT	DKH	DMT	DKT	DNG	DSK	SKK	SKN	SCT	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DCT	DPC	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	MNC	SON	PNK	CGT	BCS	DCS	NCS	MCS	Giảm khác (2)			
(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)			
																												0,1489								
3,53																																				
					4,55																															
						68,52																														
								0,14																												
									18,23																											
												404,58																								
													120,81																							
																		0,97																		
																			0,17																	
																				0,35																
																					3,02															
																						0,11														
																							11,06													
																								10,05												
																									65,32											
																										24,53										
																											78,79									
																												0,96								